

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | TM | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|----------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 457.837.160.485 | 379.261.746.253 |
| | (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 11.667.131.546 | 5.137.600.647 |
| | 1. Tiền | 111 | | 11.667.131.546 | 5.137.600.647 |
| | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| | 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| | 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | 122 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 75.311.366.227 | 76.984.826.026 |
| | 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 66.937.081.165 | 70.141.569.512 |
| | 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 10.438.798.221 | 9.550.342.517 |
| | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| | 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| | 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.02 | 935.486.841 | 292.913.997 |
| | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.03 | 358.130.885.029 | 284.833.866.901 |
| | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 358.130.885.029 | 284.833.866.901 |
| | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.727.777.683 | 12.305.452.679 |
| | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.988.594.385 | 3.855.180.168 |
| | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.529.153.091 | 6.652.128.284 |
| | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.04 | 344.324.930 | 344.324.930 |
| | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.04 | 865.705.277 | 1.453.819.297 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | TM | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | | 339.964.293.134 | 327.966.463.170 |
| (200 = 210+220+240+250+260) | | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | | 220 | | 317.245.760.751 | 306.796.401.308 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | | 221 | V.05 | 229.409.384.225 | 232.381.387.221 |
| - Nguyên giá | | 222 | | 272.125.273.697 | 271.814.700.902 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 223 | | (42.715.889.472) | (39.433.313.681) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | | 227 | V.06 | 21.349.701.189 | 14.885.924.859 |
| - Nguyên giá | | 228 | | 21.776.888.655 | 17.143.099.680 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 229 | | (427.187.466) | (2.257.174.821) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 230 | V.07 | 66.486.675.337 | 59.529.089.228 |
| III. Bất động sản đầu tư | | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | | 260 | V.08 | 22.718.532.383 | 21.170.061.862 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 261 | | 22.618.532.383 | 21.070.061.862 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | | 263 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 797.801.453.619 | 707.228.209.423 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 555.861.680.562 | 464.480.359.715 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 494.945.284.001 | 408.636.803.154 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.09 | 359.296.271.241 | 297.056.697.896 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 97.922.317.665 | 72.759.450.513 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 4.221.647.719 | 4.536.144.777 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 22.094.476.441 | 22.724.015.245 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.864.870.262 | 3.550.159.919 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 7.872.663.298 | 9.323.006.769 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (326.962.625) | (1.312.671.965) |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 60.916.396.561 | 55.843.556.561 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 113.840.000 | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.12 | 60.802.556.561 | 55.843.556.561 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 241.939.773.057 | 242.747.849.708 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 241.939.773.057 | 242.747.849.708 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 88.642.902.494 | 88.692.902.494 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (1.975.998.328) | (1.975.998.328) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 394.896.418 | 300.352.790 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5.487.848.558 | 5.487.848.558 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.645.000.000 | 3.145.000.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 30.745.123.915 | 32.097.744.194 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 797.801.453.619 | 707.228.209.423 |

Kế toán trưởng.



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám đốc


 Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 01/2012 | Quý 01/2011 | Lũy kế 2012 | Lũy kế 2011 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 25 | 180.214.401.634 | 126.342.305.954 | 180.214.401.634 | 126.342.305.954 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI. 26 | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | |
| 3. Vụ | 10 | VI. 27 | 180.214.401.634 | 126.342.305.954 | 180.214.401.634 | 126.342.305.954 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 28 | 148.609.317.426 | 110.778.990.647 | 148.609.317.426 | 110.778.990.647 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 31.605.084.208 | 15.563.315.307 | 31.605.084.208 | 15.563.315.307 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 458.847.754 | 2.081.279.323 | 458.847.754 | 2.081.279.323 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI. 30 | 11.605.487.076 | 2.701.995.698 | 11.605.487.076 | 2.701.995.698 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 11.247.719.238 | 2.475.934.712 | 11.247.719.238 | 2.475.934.712 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 13.348.366.633 | 9.345.281.891 | 13.348.366.633 | 9.345.281.891 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.613.057.811 | 2.092.607.337 | 4.613.057.811 | 2.092.607.337 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 2.497.020.442 | 3.504.709.704 | 2.497.020.442 | 3.504.709.704 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.31 | 7.022.462 | 2.100.000 | 7.022.462 | 2.100.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.32 | 12.928.506 | 5.678.800 | 12.928.506 | 5.678.800 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (5.906.044) | (3.578.800) | (5.906.044) | (3.578.800) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 2.491.114.398 | 3.501.130.904 | 2.491.114.398 | 3.501.130.904 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.33 | 110.153.105 | 493.771.624 | 110.153.105 | 493.771.624 |

| | | | | | |
|---|----|------|---------------|---------------|---------------|
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V.34 | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.380.961.293 | 3.007.359.280 | 2.380.961.293 |
| | | | | | 3.007.359.280 |

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2012



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Đỗ Thanh Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.491.114.398 | 3.501.130.904 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4.062.540.874 | 4.318.054.323 |
| - các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 11.146.639.322 | 620.716.375 |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | 11.605.487.076 | 2.475.934.712 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi | | | |
| 3. vốn lưu động | 08 | 29.305.781.670 | 10.915.836.314 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | 1.251.134.795 | 4.666.132.724 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | (73.297.018.128) | 2.320.099.996 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 24.068.907.502 | (310.777.552) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | (8.506.056.630) | 8.933.548.687 |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | (11.605.487.076) | (2.475.934.712) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | (511.790.223) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | 320.173.882 |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (2.120.315.646) | (803.171.533) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | (40.903.053.513) | 23.054.117.583 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác | 21 | (4.944.361.770) | (20.613.052.946) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | (11.146.639.322) | (620.716.375) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | (16.091.001.092) | (21.233.769.321) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
|--|-----------|-----------------------|----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 189.272.147.369 | 71.653.477.259 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (125.748.561.865) | (57.508.681.197) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (11.373.196.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 63.523.585.504 | 2.771.599.862 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | 6.529.530.899 | 4.591.948.124 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.137.600.647 | 2.479.278.883 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 11.667.131.546 | 7.071.227.007 |

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Văn Lục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.**6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 1.602 người****7. Hệ thống chi nhánh**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình | Thời hạn tối đa 20 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn Thủy Sản, Nhà máy Toàn Thắng, đầu tư các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2011 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Chi nhánh được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2011 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt với việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Sự khác biệt này được trình bày tại phần thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|--|-----------------------|----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền | 11.667.131.546 | 5.137.600.647 |
| Tiền mặt | 664.158.828 | 1.181.083.849 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.002.972.718 | 3.956.516.798 |
| Cộng | 11.667.131.546 | 5.137.600.647 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
| Kinh phí công đoàn | 149.526.662 | 91.523.585 |
| BHXH nộp thừa | 12.790.679 | 160.487.085 |
| Phải thu tiền đặt cọc | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Phải thu tiền ăn của CNV | | 35.903.327 |
| Khác | 768.169.500 | |
| Cộng | 935.486.841 | 292.913.997 |
| 3. Hàng tồn kho | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.853.141.413 | 11.455.323.464 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.342.310.512 | 2.985.398.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | |
|--|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Chi phí SX, KD dở dang căn hộ | 59.724.854.903 | 60.887.456.427 | |
| Chi phí SX, KD dở dang thủy sản | 264.004.210.307 | 199.883.521.909 | |
| Thành phẩm | 24.206.367.894 | 9.622.166.778 | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 358.130.885.029 | 284.833.866.901 | |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - | |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 358.130.885.029 | 284.833.866.901 | |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả | 59.724.854.903 | 59.724.854.903 | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 31/03/2012 | 01/01/2012 | |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 344.324.930 | 344.324.930 | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 110.878.973 | 110.878.973 | |
| Thuế TNDN nộp thừa | 16.924.558 | 16.924.558 | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 189.481.836 | 189.481.836 | |
| Thuế khác | 27.039.563 | 27.039.563 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 865.705.277 | 1.453.819.297 | |
| Tạm ứng | 865.705.277 | 1.453.819.297 | |
| Cộng | 1.210.030.207 | 1.798.144.227 | |
| 5. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 24) | | | |
| 6. Tài sản cố định vô hình | | | |
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 17.056.693.080 | 86.406.600 | 17.143.099.680 |
| Mua trong năm | 6.667.876.946 | - | 6.667.876.946 |
| Giảm khác | 2.034.087.971 | | 2.034.087.971 |
| Số dư cuối năm | 21.690.482.055 | 86.406.600 | 21.776.888.655 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.223.614.884 | 33.559.937 | 2.257.174.821 |
| Khấu hao trong năm | 202.843.355 | 1.436.393 | 204.279.748 |
| Tăng khác | | | - |
| Giảm khác | 2.034.267.103 | | 2.034.267.103 |
| Số dư cuối năm | 392.191.136 | 34.996.330 | 427.187.466 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 14.833.078.196 | 52.846.663 | 14.885.924.859 |
| Số dư cuối năm | 21.298.290.919 | 51.410.270 | 21.349.701.189 |
| 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/03/2012 | 01/01/2012 | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Công trình nhà máy Toàn Thắng | 31.107.373.219 | 27.224.873.219 |
| + Công trình nhà máy Đồng Tâm | 14.141.462.641 | 2.278.890.909 |
| + Máy móc thiết bị chưa hoàn thành | 2.285.390.909 | 13.073.306.577 |
| + Đất ao nuôi | 7.938.938.000 | 7.263.839.050 |
| + Mua sắm TSCĐ | 1.325.331.095 | - |
| + Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản | 9.688.179.473 | 9.688.179.473 |
| Cộng | 66.486.675.337 | 59.529.089.228 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|---|------------------------|------------------------|
| 8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | 22.618.532.383 | 21.070.061.862 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 5.319.689.898 | 6.180.497.739 |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | 915.788.899 | 582.895.034 |
| Phí đào tạo nhân viên | - | 132.056.111 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 15.283.059.540 | 77.178.334 |
| Đầu tư vùng nuôi | 1.099.994.046 | 13.007.137.046 |
| Khác | - | 1.090.297.598 |
| Tài sản dài hạn khác | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng | 21.170.061.862 | 21.170.061.862 |
| 9. Vay và nợ ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn | 314.314.011.241 | 238.056.697.896 |
| Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (*) | 109.505.026.997 | 107.774.971.977 |
| Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) (**) | 83.587.854.072 | 83.125.166.878 |
| Vay Ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn (***) | 84.165.921.088 | 19.941.593.612 |
| Vay cá nhân | 4.711.327.000 | 2.030.000.000 |
| Vay chiết khấu tờ khai xuất khẩu | 32.343.882.084 | 25.184.965.429 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 44.982.260.000 | 59.000.000.000 |
| Phải trả Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn | 33.000.000.000 | 44.000.000.000 |
| Phải trả NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) | 11.982.260.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 359.296.271.241 | 297.056.697.896 |
| (*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11/08/2011) với hạn mức 120.000.000.000 đồng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị đang trong giai đoạn hoàn thành. | | |
| (**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 30/09/2011) với hạn mức 98.500.000.000 đồng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn được trình bày tại phần thuyết minh số V.12. | | |
| (***) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 đồng với tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu. | | |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 629.538.804 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính | 22.094.476.441 | 22.094.476.441 |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 22.094.476.441 | 22.724.015.245 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 14.514.690 | 37.000.740 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 15.169.422 | - |
| Cổ tức còn phải trả | - | 1.067.040.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 1.500.000.000 |
| Kinh phí bảo trì chung cư | 7.842.979.186 | 6.701.918.516 |
| Tiền Chiết khấu các lô hàng | - | 17.047.513 |
| Cộng | 7.872.663.298 | 9.323.006.769 |
| 12. Vay và nợ dài hạn | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
| Vay dài hạn | 60.802.556.561 | 55.843.556.561 |
| Vay ngân hàng | 60.802.556.561 | 55.843.556.561 |
| + Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn | 18.959.000.000 | 14.000.000.000 |
| + Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín | 41.843.556.561 | 41.843.556.561 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| Cộng | 60.802.556.561 | 55.843.556.561 |

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/08CD ngày 04/02/2008:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng chung cư cao cấp Orient Apartment. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản vay là chung cư cao cấp Orient Apartment tọa lạc tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP. HCM

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 VND

+ Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 VND.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 19)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|---------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 9% | 17.550.000.000 | 17.550.000.000 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 48% | 97.450.000.000 | 97.450.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông trong nước | 38% | 76.657.050.000 | 76.657.050.000 |
| Vốn góp của cổ đông nước ngoài | 10% | 20.792.950.000 | 20.792.950.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 44% | 88.642.902.494 | 88.692.902.494 |
| Cổ phiếu quỹ | -1% | (1.975.998.328) | (1.975.998.328) |
| Cộng | 100% | 299.116.904.166 | 299.166.904.166 |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ | | 109.052 | 109.052 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 115.000.000.000 | 88.762.902.494 | (8.352.000) | (437.654.521) | 5.487.848.558 | 2.845.000.000 | 30.699.634.852 | 242.349.379.383 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | 25.237.439.236 | 25.237.439.236 |
| - Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ | | | (1.967.646.328) | | | | (1.967.646.328) | (1.967.646.328) |
| - Chia cổ tức năm 2010 | | | | | | | (11.374.833.000) | (11.374.833.000) |
| - Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2009 | | | | | | 300.000.000 | (2.298.548.894) | (1.998.548.894) |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2010 | | | | | | | (10.150.948.000) | (10.150.948.000) |
| - Chênh lệch tỷ giá | | | | 738.007.311 | | | | 738.007.311 |
| - Thuế TNDN bổ sung 2009 | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | (70.000.000) | | | | | (15.000.000) | (85.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 115.000.000.000 | 88.692.902.494 | (1.975.998.328) | 300.352.790 | 5.487.848.558 | 3.145.000.000 | 32.097.744.194 | 242.747.849.708 |
| Số dư đầu năm nay | 115.000.000.000 | 88.692.902.494 | (1.975.998.328) | 300.352.790 | 5.487.848.558 | 3.145.000.000 | 32.097.744.194 | 242.747.849.708 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | 2.491.114.398 | 2.491.114.398 |
| - Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ | | | | | | | | |
| - Chia cổ tức năm 2010 | | | | | | | | |
| - Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2010 | | | | | | 500.000.000 | (3.843.734.677) | (3.343.734.677) |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2011 | | | | | | | | |
| - Chênh lệch tỷ giá | | | | 94.543.628 | | | | 94.543.628 |
| - Giảm khác | | (50.000.000) | | | | | | (50.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 115.000.000.000 | 88.642.902.494 | (1.975.998.328) | 394.896.418 | 5.487.848.558 | 3.645.000.000 | 30.745.123.915 | 241.939.773.057 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | | |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 20.458.741.000 |
| d. Cổ tức | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | 16% | 16% |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận | - | - |
| đ. Cổ phiếu | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.500.000 | 11.500.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 11.500.000 | 11.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 109.052 | 109.052 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 109.052 | 109.052 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.390.948 | 11.390.948 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 11.390.948 | 11.390.948 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.487.848.558 | 5.487.848.558 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.645.000.000 | 3.145.000.000 |
| Cộng | 9.132.848.558 | 8.632.848.558 |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp | | |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i> | | |
| <i>Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.</i> | | |
| d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu | | |
| Chi phí thực hiện quyền - ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối | (50.000.000) | 15.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| 14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 174.360.575.224 | 117.275.121.627 |
| Doanh thu kinh doanh căn hộ | 5.507.655.245 | 24.688.581.193 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 346.171.165 | 205.029.932 |
| Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 180.214.401.634 | 142.168.732.752 |
| Chi tiết doanh thu theo chi nhánh | | |
| - Văn phòng Tp. HCM | 25.769.025.236 | 37.306.571.699 |
| - Chi nhánh Kiên Giang | 13.919.310.266 | 12.283.133.107 |
| - Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất | 113.014.216.332 | 80.516.762.846 |
| - Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi | 27.511.849.800 | 12.062.265.100 |
| Cộng | 180.214.401.634 | 142.168.732.752 |
| Doanh thu nội bộ | (34.394.197.539) | (15.826.426.798) |
| Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh | 180.214.401.634 | 126.342.305.954 |
| 15. Các khoản giảm trừ doanh thu | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |
| 16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
| Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa | 174.360.575.224 | 117.275.121.627 |
| Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ | 5.507.655.245 | 24.688.581.193 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 346.171.165 | 205.029.932 |
| Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 180.214.401.634 | 126.342.305.954 |
| 17. Giá vốn hàng bán | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 146.017.723.719 | 97.966.159.336 |
| Giá vốn của doanh thu bán căn hộ | 2.245.422.542 | 12.634.585.015 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 346.171.165 | 178.246.296 |
| Giá vốn khác | - | - |
| Cộng | 148.609.317.426 | 110.778.990.647 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.629.276 | 11.326.739 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 457.218.478 | 2.067.240.584 |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | 2.712.000 |
| Cộng | 458.847.754 | 2.081.279.323 |
| 19. Chi phí tài chính | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
| Lãi tiền vay (*) | 11.247.719.238 | 1.859.176.867 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 336.537.675 | 731.048.328 |
| Chi phí về chiết khấu thanh toán | 21.230.163 | 111.770.503 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 11.605.487.076 | 2.701.995.698 |
| <i>(*) Lãi tiền vay phát sinh bao gồm:</i> | | |
| - Lãi tiền vay phục vụ sản xuất kinh doanh | 4.844.284.300 | - |
| - Lãi tiền vay xây dựng Đồng Tháp | 3.633.400.094 | - |
| - Lãi tiền vay đầu tư căn hộ | 2.770.034.844 | - |
| 20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.491.114.398 | 3.501.130.904 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 3.760.410.916 | 452.962.349 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.760.410.916 | 452.962.349 |
| + Chi phí không hợp lệ | 127.010.822 | 452.962.349 |
| + Chi phí lãi vay xây dựng | 3.633.400.094 | - |
| + Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản phải trả | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| + Hoàn nhập CLTG đánh giá lại khoản phải trả năm trước | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 3.760.410.916 | 3.954.093.253 |
| Trong đó: | | |
| - Thu nhập chịu thuế thủy sản (*) | 3.268.213.057 | (8.099.902.925) |
| - Thu nhập chịu thuế căn hộ | 492.197.859 | 12.053.996.178 |
| 4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trên doanh thu căn hộ | 2% | 2% |
| 5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 110.153.105 | 493.771.624 |
| <i>(*) Trong năm Công ty được miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập chịu thuế tại Chi nhánh Đồng Tháp</i> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
|---|-----------------------|------------------------|
| 21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26.318.057.566 | 87.655.271.703 |
| Chi phí nhân công | 12.845.759.606 | 7.625.323.550 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.062.540.874 | 4.318.054.323 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.343.406.454 | 9.319.017.046 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.469.493.834 | 6.328.241.295 |
| Cộng | 66.039.258.334 | 115.245.907.917 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31/03/2012 | 31/03/2011 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.380.961.293 | 3.007.359.280 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 2.380.961.293 | 3.007.359.280 |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 11.390.948 | 11.499.448 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 209 | 262 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065 USD
- tương đương 3.513.071.944 VND, năm 2011 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 500.000.000 VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên. Số tiền phải thu còn lại 513.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.
 - Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (xem phụ lục trang 26)

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 122.457.727.749 | 121.288.752.290 | 21.239.924.635 | 1.882.110.210 | 4.946.186.018 | 271.814.700.902 |
| Mua trong năm | | 314.831.700 | | | | 314.831.700 |
| ĐT XD CB h. thành | | | | | | |
| Tặng khác | | 52.960.000 | | 63.509.598 | 800.658.460 | 917.128.058 |
| Chuyển sang BDS | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | 355.724.886 | 441.413.837 | 62.262.973 | | 61.985.267 | 921.386.963 |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 122.102.002.863 | 121.215.130.153 | 21.177.661.662 | 1.945.619.808 | 5.684.859.211 | 272.125.273.697 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.043.410.547 | 23.592.240.825 | 5.426.986.352 | 407.980.017 | 962.695.940 | 39.433.313.681 |
| Khấu hao trong năm | 887.223.595 | 2.585.615.588 | 477.606.007 | 52.530.866 | 123.451.130 | 4.126.427.186 |
| Tặng khác | 511.078.396 | | | | | 511.078.396 |
| Chuyển sang BDS | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Giảm khác | 307.208.266 | 949.582.305 | 36.153.854 | | 61.985.366 | 1.354.929.791 |
| Số dư cuối năm | 10.134.504.272 | 25.228.274.108 | 5.868.438.505 | 460.510.883 | 1.024.161.704 | 42.715.889.472 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 113.414.317.202 | 97.696.511.465 | 15.812.938.283 | 1.474.130.193 | 3.983.490.078 | 232.381.387.221 |
| Số dư cuối năm | 111.967.498.591 | 95.986.856.045 | 15.309.223.157 | 1.485.108.925 | 4.660.697.507 | 229.409.384.225 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 232.381.387.221 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.774.295.413 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a/ Kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu | Văn phòng HCM | CN Đồng Tháp | CN Kiên Giang | Tổng | Doanh thu nội bộ |
|--------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| - Doanh thu | 25.769.025.236 | 140.526.066.132 | 13.919.310.266 | 180.214.401.634 | (34.394.197.539) |
| - Giá vốn | 20.792.045.709 | 114.402.248.024 | 13.415.023.693 | 148.609.317.426 | (34.394.197.539) |
| - Lãi gộp | 4.976.979.527 | 26.123.818.108 | 504.286.573 | 31.605.084.208 | |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | (392.346.718) | 3.884.192.180 | (1.000.731.064) | 2.491.114.398 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 110.153.105 | - | - | 110.153.105 | |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế | (502.499.823) | 3.884.192.180 | (1.000.731.064) | 2.380.961.293 | |

b/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Thủy sản | Kinh doanh căn hộ | Tổng | Doanh thu nội bộ |
|-------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------|
| - Doanh thu | 174.706.746.389 | 5.507.655.245 | 180.214.401.634 | (34.394.197.539) |
| - Giá vốn | 146.363.894.884 | 2.245.422.542 | 148.609.317.426 | (34.394.197.539) |
| - Lãi gộp | 28.342.851.505 | 3.262.232.703 | 31.605.084.208 | |

